

Số: 456 /QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Đề án tuyển sinh trình độ sau đại học năm 2025”

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 372/TTg ngày 24 tháng 7 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTĐHLHN ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Luật Hà Nội về phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo; hoạt động khoa học – công nghệ; hợp tác quốc tế, chính sách đảm bảo chất lượng đào tạo, chính sách học phí, chính sách hỗ trợ người học năm 2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án tuyển sinh sau đại học năm 2025”.

**Điều 2.** Đề án tuyển sinh có thể được điều chỉnh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc căn cứ vào tình hình tuyển sinh thực tế.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan và thành viên Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/h);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ Tư pháp (để b/c);
- Đảng ủy, Hội đồng Trường (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo t/h);
- Công TTĐT của Trường (để đưa tin);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.





**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4156/QĐ-ĐHLHN ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở đào tạo:**

Tên tiếng Việt của cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Tên tiếng Anh của cơ sở đào tạo: "Hanoi Law University"

**2. Mã trường: LPH**

**3. Địa chỉ các trụ sở:**

\* Trụ sở chính của Trường: Số 87 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

\* Phân hiệu của Trường: Tổ dân phố 8, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://hlu.edu.vn>**

**5. Liên hệ tuyển sinh:** Phòng Đào tạo sau đại học (Phòng 12A.05 nhà A), Trường Đại học Luật Hà Nội, số 87 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 38352354; (024) 37738327 (từ 9h00 giờ đến 16h00, thứ 2 đến thứ 6); hoặc số Hotline Thường trực Hội đồng tuyển sinh: 096.4610220; Hotline Thư ký Hội đồng tuyển sinh: 098.3140770

**6. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hlu.edu.vn>

**6.1. Trình độ đào tạo thạc sĩ**

| TT | Tên ngành                         | Mã ngành | Số QĐ mở ngành | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép      |
|----|-----------------------------------|----------|----------------|---------------|-------------------------------------|
| 1. | Luật                              | 8380101  | 51/QĐ-ĐHLHN    | 8/1/2024      | Trường ĐH Luật HN (tự chủ mở ngành) |
| 2. | Luật Hiến pháp và luật hành chính | 8380102  | 2866/QĐ-BGDĐT  | 22/5/2008     | Bộ GD&ĐT                            |
| 3. | Luật Dân sự và tổ tụng dân sự     | 8380103  | 1957/QĐ-SĐH    | 21/9/1992     | Bộ GD&ĐT                            |
| 4. | Luật Hình sự và tổ tụng hình sự   | 8380104  |                |               |                                     |

| TT | Tên ngành   | Mã ngành | Số QĐ mở ngành        | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép             |
|----|---|----------|-----------------------|---------------|--|
| 5  | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm                                   | 8380105  |                       |               |  |
| 6  | Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật                              | 8380106  | 1957/QĐ-SĐH           | 21/9/1992     | Bộ GD&ĐT                                   |
| 7  | Luật Kinh tế  | 8380107  | 1957/QĐ-SĐH           | 21/9/1992     | Bộ GD&ĐT                                   |
|    | Luật Kinh tế chuyên ngành Chính sách và Pháp luật về biến đổi khí hậu |          | 1911/QĐ-ĐHLHN         | 30/7/2024     | Trường ĐH Luật HN (tự chủ mở chuyên ngành) |
| 8  | Luật quốc tế  | 8380108  | 2058/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH | 27/04/2004    | Bộ GD&ĐT                                   |

### 6.2. Trình độ đào tạo tiến sĩ

| TT | Tên ngành                                | Mã ngành | Số QĐ mở ngành | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền cho phép |
|----|--|----------|----------------|---------------|--------------------------------|
| 1. | Luật Hiến pháp và luật hành chính        | 9380102  | 5709/GD-ĐT     | 20/08/1994    | Bộ GD&ĐT                       |
| 2. | Luật Dân sự và tố tụng dân sự            | 9380103  |                |               |                                |
| 3. | Luật Hình sự và tố tụng hình sự          | 9380104  |                |               |                                |
| 4. | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm      | 9380105  |                |               |                                |
| 5  | Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật | 9380106  |                |               |                                |
| 6  | Luật Kinh tế                             | 9380107  |                |               |                                |
| 7  | Luật quốc tế                             | 9380108  |                |               |                                |

### 7. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục Đề án)

Đường link công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hlu.edu.vn>

8. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hlu.edu.vn>

9. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://sdh.hlu.edu.vn>

## II. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ



**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:** Đối tượng, điều kiện tuyển sinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

Riêng đối với thí sinh đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải tốt nghiệp từ hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

(i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành sư phạm tiếng nước ngoài/ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Luật Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hợp lệ theo Thông báo tuyển sinh mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành có liên quan hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố

Các văn bằng, chứng chỉ nói trên phải được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 3769/QĐ-ĐHLHN ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành Hướng dẫn xác định văn bằng, chứng chỉ đáp ứng điều kiện chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cũng như các quy định có liên quan của Trường Đại học Luật Hà Nội. Các văn bằng, chứng chỉ phải còn hiệu lực tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hợp lệ theo Thông báo tuyển sinh.

Trường hợp thí sinh không có các văn bằng, chứng chỉ nêu trên thì phải dự thi môn ngoại ngữ ở trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường tổ chức trong đợt tuyển sinh.

c) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự;

d) Có đủ sức khoẻ để học tập;

đ) Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Trường.

1.2. Đối tượng dự tuyển là người nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện dự tuyển như đối với thí sinh là công dân Việt Nam, trừ điều kiện về năng lực ngoại ngữ phải đạt



trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và điều kiện về hồ sơ đăng ký dự tuyển phải tuân theo quy định riêng đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

## 2. Chỉ tiêu tuyển sinh và hình thức đào tạo

Năm 2025, Trường tổ chức tuyển sinh 715 chỉ tiêu cao học với các ngành như sau:

| Số TT            | Tên chương trình đào tạo  | Hình thức đào tạo         | Chỉ tiêu tuyển sinh |
|------------------|---|---------------------------|---------------------|
| 1                | Luật theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380101)  | Chính quy                 | 195                 |
| 2                | Luật hiến pháp và luật hành chính theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380102)   | Chính quy                 | 70                  |
| 3                | Luật dân sự và tố tụng dân sự theo định hướng nghiên cứu/định hướng ứng dụng (mã số: 8380103)   | Chính quy/Vừa làm vừa học | 110                 |
| 4                | Luật hình sự và tố tụng hình sự theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380104)   | Chính quy                 | 75                  |
| 5                | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380105)   | Chính quy                 | 15                  |
| 6                | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380106)  | Chính quy                 | 20                  |
| 7                | Luật kinh tế theo định hướng nghiên cứu/ định hướng ứng dụng (mã số: 8380107) (bao gồm cả chuyên ngành Chính sách và Pháp luật về biến đổi khí hậu) | Chính quy                 | 200                 |
| 8                | Luật quốc tế theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380108)  | Chính quy                 | 30                  |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                           | <b>715</b>          |

Số lượng chỉ tiêu có thể được điều chỉnh theo phê duyệt của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên phần mềm HEMIS.

## 3. Danh mục ngành phù hợp và việc học bổ sung kiến thức

**3.1. Danh mục ngành phù hợp:** Danh mục ngành phù hợp ở trình độ đại học để dự tuyển trình độ thạc sĩ các ngành đào tạo tuyển sinh bao gồm: ngành Luật (mã số 7380101), ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

**3.2. Học bổ sung kiến thức:** Căn cứ vào quy định của chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định về các trường hợp phải học bổ sung kiến thức và các học phần cụ thể thí sinh phải học bổ sung.



**4. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**5. Phương thức tuyển sinh:** Năm 2025, Trường Đại học Luật Hà Nội tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển kết hợp với thi tuyển môn ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào đối với các thí sinh không có văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Cụ thể như sau:

a) Trường tổ chức thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh) ở trình độ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến để đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với các thí sinh không có văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam nếu kết quả điểm thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào do Trường tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên (tính theo thang điểm 100).

b) Trường tổ chức đánh giá xếp loại năng lực của thí sinh. Việc đánh giá xếp loại năng lực của thí sinh làm căn cứ xác định trúng tuyển được thực hiện theo thang điểm 100 và dựa trên các tiêu chí sau:

(i) Kết quả học tập ở bậc đại học được thể hiện thông qua điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, tối đa 50 điểm;

(ii) Thâm niên, kinh nghiệm công tác kể từ khi tốt nghiệp đại học luật (tính cộng dồn thời gian thực tế làm việc), tối đa 20,0 điểm (đối với định hướng nghiên cứu) và tối đa 30,0 điểm (đối với định hướng ứng dụng);

(iii) Kết quả đánh giá sản phẩm/hoạt động khoa học đã công bố/tham gia liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu, tối đa 20,0 điểm (đối với định hướng nghiên cứu) và tối đa 10,0 điểm (đối với định hướng ứng dụng);

(iv) Chứng chỉ ngoại ngữ từ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tối đa 10,0 điểm.

c) Nguyên tắc xác định trúng tuyển: Người trúng tuyển là người đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; có tổng điểm đánh giá xếp loại năng lực đạt từ 40,0 điểm trở lên và xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành đào tạo. Trường hợp nhiều thí sinh có tổng điểm đánh giá xếp loại năng lực bằng nhau thì xác định thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau đây:

(i) Thí sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao các ngành luật của các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép;

(ii) Thí sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh;

(iii) Thí sinh được đào tạo bậc đại học trở lên ở nước ngoài theo phương thức đào tạo toàn thời gian mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh;

(iv) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

d) Xét tuyển thẳng: Thí sinh được xét tuyển thẳng vào học thạc sĩ nếu có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học loại xuất sắc và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bao gồm cả trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp đại học trở lên ở nước ngoài theo phương thức đào tạo toàn thời gian mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài.



## **6. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

### **6.1. Đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh ưu tiên**

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương theo quy định tại điểm a khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

### **6.2. Nội dung chính sách ưu tiên trong tuyển sinh**

Thí sinh dự tuyển thuộc đối tượng hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được xem xét ưu tiên khi xác định trúng tuyển theo thứ tự quy định tại điểm c khoản 5 Mục II Đề án này.

**7. Thời gian và địa điểm tổ chức tuyển sinh:** Trường Đại học Luật Hà Nội dự kiến tổ chức tuyển sinh trình độ thạc sĩ trong 03 đợt:

- Đợt 1 từ ngày 20/2/2025 đến ngày 30/6/2025: Tuyển sinh tại Trụ sở chính

- Đợt 2 từ ngày 01/4/2025 đến ngày 31/7/2025: Tuyển sinh tại Phân hiệu Đắk Lắk

- Đợt 3 từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/11/2025: Tuyển sinh tại Trụ sở chính

Trong trường hợp cần thiết, căn cứ đề nghị của Hội đồng tuyển sinh, Hiệu trưởng có thể quyết định điều chỉnh thời gian tổ chức tuyển sinh các đợt cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của Trường.

### **8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ đăng ký dự tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ;

- Lệ phí thi tuyển sinh (áp dụng đối với thí sinh phải dự thi đầu vào môn Ngoại ngữ): 500.000 đồng/thí sinh;

- Phí đánh giá, xếp loại năng lực của thí sinh: 500.000 đồng/thí sinh.

- Phí ôn thi môn Ngoại ngữ (áp dụng đối với thí sinh phải dự thi đầu vào môn Ngoại ngữ và đăng ký ôn thi): 720.000 đồng/thí sinh

**9. Mức thu học phí (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTĐHLHN ngày 03/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Luật Hà Nội):**

- Học phí năm học 2025 – 2026: 4.388.400 đồng/học viên/tháng.

- Học phí năm học 2026 – 2027: Theo quy định của Trường về học phí áp dụng trong mỗi năm học và được thông báo cho người học trước khi bắt đầu năm học mới.

### **10. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro**



Trường Đại học Luật Hà Nội cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

### **III. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

#### **1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường, cụ thể như sau:

1.1. Người dự tuyển nghiên cứu sinh phải đáp ứng các điều kiện chung sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp với ngành đào tạo đăng ký xét tuyển trình độ tiến sĩ;

b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc hội nghị, hội thảo khoa học có phản biện; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

1.2. Ngoài các điều kiện chung, người dự xét tuyển nghiên cứu sinh là công dân Việt Nam phải có năng lực ngoại ngữ, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành sư phạm tiếng nước ngoài/ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ trình độ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ (ban hành theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 trở lên theo Khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

Các văn bằng, chứng chỉ nói trên phải được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 3769/QĐ-ĐHLHN ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành Hướng dẫn xác định văn bằng, chứng chỉ đáp ứng điều kiện chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; và Quyết định số 409/QĐ-ĐHLHN ngày 29/2/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3769/QĐ-ĐHLHN. Các văn bằng, chứng chỉ phải còn hiệu lực tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hợp lệ theo Thông báo tuyển sinh.

1.3. Ngoài các điều kiện chung, người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **2. Chỉ tiêu tuyển sinh và hình thức đào tạo**



Năm 2025, Trường tổ chức tuyển sinh 90 chỉ tiêu nghiên cứu sinh với các ngành cụ thể như sau:

| Số TT            | Tên ngành đào tạo                        | Mã số   | Chỉ tiêu tuyển sinh |
|------------------|--|---------|---------------------|
| 1                | Luật hiến pháp và luật hành chính        | 9380102 | 15                  |
| 2                | Luật dân sự và tố tụng dân sự            | 9380103 | 17                  |
| 3                | Luật hình sự và tố tụng hình sự          | 9380104 | 15                  |
| 4                | Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm      | 9380105 | 04                  |
| 5                | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 9380106 | 07                  |
| 6                | Luật kinh tế                             | 9380107 | 25                  |
| 7                | Luật quốc tế                             | 9380108 | 07                  |
| <b>Tổng cộng</b> |  |         | <b>90</b>           |

### **3. Danh mục ngành phù hợp và việc học bổ sung kiến thức**

#### **3.1. Danh mục ngành phù hợp:**

- Danh mục ngành phù hợp ở trình độ đại học để dự tuyển trình độ tiến sĩ các ngành đào tạo tuyển sinh bao gồm: ngành Luật (mã số 7380101), ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

- Danh mục ngành phù hợp ở trình độ thạc sĩ để dự tuyển trình độ tiến sĩ các ngành đào tạo tuyển sinh bao gồm: ngành Luật (mã số 8380101), ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 8380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 8380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 8380104); ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm (mã số 8380105); ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật (mã số 8380106); ngành Luật kinh tế (mã số 8380107); ngành Luật quốc tế (mã số 8380108) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

**3.2. Học bổ sung kiến thức:** Căn cứ vào quy định của chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định về các trường hợp phải học bổ sung kiến thức và các học phần cụ thể thí sinh phải học bổ sung.

**4. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**5. Phương thức tuyển sinh:** Năm 2025, Trường Đại học Luật Hà Nội tuyển sinh trình độ tiến sĩ theo phương thức xét tuyển, cụ thể:

#### **5.1. Thang điểm đánh giá hồ sơ đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh**

- Kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ;
- Trình độ, năng lực ngoại ngữ;
- Thành tích nghiên cứu khoa học đã có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn;
- Chất lượng và tính khả thi của Đề cương nghiên cứu;
- Kết quả đánh giá thuyết trình và trả lời phỏng vấn.

#### **5.2. Nguyên tắc xét trúng tuyển đối với thí sinh dự xét tuyển**



- Đối tượng xét trúng tuyển bao gồm các thí sinh có tổng điểm đánh giá đạt từ 50,0 điểm trở lên (theo thang điểm 100), trong đó điểm đánh giá đề cương nghiên cứu phải đạt từ 25,0 điểm trở lên;

- Căn cứ xét trúng tuyển bao gồm: Chi tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo; điểm đánh giá của thí sinh thuộc đối tượng xét trúng tuyển;

- Thí sinh trúng tuyển có điểm đánh giá được xếp loại từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo đã được xác định trong thông báo tuyển sinh.

**6. Thời gian và địa điểm tổ chức tuyển sinh:** Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức tuyển sinh trình độ tiến sĩ tại Trụ sở chính. Trường thu hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh thường xuyên và tiến hành họp Hội đồng tuyển sinh để xét hồ sơ dự tuyển 3 tháng/1 lần trong năm 2025. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ đề nghị của Hội đồng tuyển sinh, Hiệu trưởng có thể quyết định điều chỉnh thời gian tổ chức tuyển sinh cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của Trường.

**7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:**

- Lệ phí xét duyệt hồ sơ đăng ký dự xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ

- Lệ phí xét tuyển: 1.000.000 đồng/thí sinh

**8. Mức thu học phí** (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTDHLHN ngày 03/01/2025 của Hội đồng Trường Đại học Luật Hà Nội)

- Học phí năm học 2025 – 2026: 6.436.300 đồng/nghiên cứu sinh/tháng.

- Học phí năm học 2026 – 2027 và các năm học tiếp theo: Theo quy định của Trường về học phí áp dụng trong mỗi năm học và được thông báo cho người học trước khi bắt đầu năm học mới.

**9. Cam kết của Trường trong những trường hợp rủi ro**

Trường Đại học Luật Hà Nội cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. *gc*

**PHỤ LỤC CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**I. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (người học tính đến ngày 31/12/2024)**

| STT            | Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo                                   | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|---|-------------------|----------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>  |                   |                |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>  |                   |                |
| <b>1.1</b>     | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>938</b>        | <b>275</b>     |
| 1.1.1          | Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính                             | 9380102           | 40             |
| 1.1.2          | Ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự                                 | 9380103           | 55             |
| 1.1.3          | Ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự                               | 9380104           | 36             |
| 1.1.4          | Ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm                           | 9380105           | 06             |
| 1.1.5          | Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật                      | 9380106           | 15             |
| 1.1.6          | Ngành Luật kinh tế  | 9380107           | 104            |
| 1.1.7          | Ngành Luật quốc tế  | 9380108           | 19             |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>  |                   |                |
| <b>2.1</b>     | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>838</b>        | <b>1793</b>    |
| 2.1.1          | Ngành Luật  | 8380101           | 185            |
| 2.1.2          | Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính                             | 8380102           | 247            |
| 2.1.3          | Ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự                                 | 8380103           | 382            |
| 2.1.4          | Ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự                               | 8380104           | 224            |
| 2.1.5          | Ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm                           | 8380105           | 47             |
| 2.1.6          | Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật                      | 8380106           | 56             |
| 2.1.7          | Ngành Luật kinh tế  | 8380107           | 495            |
| 2.1.8          | Ngành Luật quốc tế  | 8380108           | 157            |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>  |                   |                |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>  |                   |                |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>  |                   |                |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>738</b>        | <b>9482</b>    |
| 3.1.1.1        | Ngành Luật  | 7380101           | 6072           |
| 3.1.1.2        | Ngành Luật Kinh tế  | 7380107           | 1892           |
| 3.1.1.3        | Ngành Luật Thương mại quốc tế                                       | 7380109           | 751            |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Lĩnh vực nhân văn</b>  | <b>722</b>        | <b>767</b>     |
| <b>3.1.2.1</b> | Ngành Ngôn ngữ Anh  | 7220201           | 767            |
| <b>3.2</b>     | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                   |                |
| <b>3.2.1</b>   | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>738</b>        | <b>1960</b>    |
| 3.2.1.1        | Ngành Luật  | 7380101           |                |
| 3.2.1.2        | Ngành Luật Kinh tế  | 7380107           |                |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                      |                   |                |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>  |                   |                |
| <b>4.1.1</b>   | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>738</b>        | <b>521</b>     |
| 4.1.1.1        | Ngành Luật  | 7380101           | 521            |
| <b>4.2</b>     | <b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |                   |                |
| <b>4.2.1</b>   | <b>Lĩnh vực pháp luật</b>   | <b>738</b>        | <b>1572</b>    |
| 4.2.1.1        | Ngành Luật  | 7380101           | 1572           |



## II. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 112.159 m<sup>2</sup>, trong đó cơ sở chính có 14.009m<sup>2</sup>, Phân hiệu 97.700m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1600 chỗ, trong đó cơ sở chính 700 chỗ ở, Phân hiệu 900 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 60.365 m<sup>2</sup>, trong đó cơ sở chính 36.465 m<sup>2</sup>, Phân hiệu 23.900 m<sup>2</sup>

| TT   | Loại phòng  | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|---|----------|--|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 228      |  |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ  | 04       | 4479                                     |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ  | 44       | 15636                                    |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ   | 48       | 9014                                     |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ  | 38       | 7039                                     |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện   | 08       | 1058                                     |
| 1.6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo   | 84       | 10052                                    |
| 2.   | Thư viện, trung tâm học liệu  | 05       | 3149                                     |
| 3.   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập   | 09       | 885                                      |
|      | Tổng  | 242      |  |

### 2.2 Các thông tin khác

#### 2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| Stt | Tên                     | Danh mục trang thiết bị chính   | Phục vụ Khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------|---|----------------------------|
| 1.  | Phòng thực hành diễn án | Tên thiết bị 1: Bàn<br>Tên thiết bị 2: Ghế<br>Tên thiết bị 3: Máy chiếu, Bảng, Máy tính<br>Tên thiết bị 4: Vành móng ngựa,... | Pháp luật                  |

#### 2.2.2. Thống kê học liệu theo khối ngành đào tạo

| TT | Khối ngành đào tạo | Số lượng   |
|----|--------------------|--|
| 1  | Pháp luật          | + Tài liệu in: Tổng số tài liệu hiện có trong thư viện là 78.571 tên = 198.534 cuốn<br>+ Tài liệu điện tử: |

|  |   |
|--|---|
|  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạp chí luật học: 2.816 bài</li> <li>- Tạp chí Nghề luật: 1.610 bài</li> <li>- Tài liệu số hóa: 5.916 tên</li> <li>- Tài liệu truy cập mở: 889 tên</li> <li>- Sách điện tử: 75 tên (<a href="http://www.oxfordscholarship.com">http://www.oxfordscholarship.com</a>)</li> <li>- CSDL pháp luật trực tuyến Heinonline (<a href="https://home.heinonline.org/">https://home.heinonline.org/</a>)</li> <li>- Tài liệu của Dự án Mutrap (<a href="http://thuvien.hlu.edu.vn/ContentBrowser.aspx?contentid=430&amp;catid=4000">http://thuvien.hlu.edu.vn/ContentBrowser.aspx?contentid=430&amp;catid=4000</a>)</li> <li>- Dự án thư viện điện tử dùng chung gồm: <u>Cơ sở dữ liệu sách điện tử iG Publishing</u>, <u>Cơ sở dữ liệu tạp chí Sage</u>. (<a href="http://thuvien.hlu.edu.vn/ContentBrowser.aspx?contentid=1959&amp;catid=8200">http://thuvien.hlu.edu.vn/ContentBrowser.aspx?contentid=1959&amp;catid=8200</a>)</li> </ul> |
|--|---|

### III. Danh sách giảng viên cơ hữu theo ngành đào tạo

#### 3.1. Ngành luật

| Stt | Họ              | Tên    | Học hàm/ học vị                              | Lĩnh vực chuyên sâu           |
|-----|-----------------|--------|--|-------------------------------|
| 1   | Nguyễn Thị Kim  | Ngân   | PGS.TS<br>Giảng viên phụ trách ngành đào tạo | Luật quốc tế                  |
| 2   | Trần Thị Thanh  | Mai    | TS   | Luật hiến pháp                |
| 3   | Nguyễn Mai      | Thuyên | TS   | Luật hiến pháp                |
| 4   | Nguyễn Thị      | Hoài   | TS   | Triết học                     |
| 5   | Chu Văn         | Đức    | TS   | Tâm lý học tội phạm           |
| 6   | Hà Thị Lan      | Phương | TS   | Lịch sử nhà nước và pháp luật |
| 7   | Phạm Thị Thu    | Hiền   | TS   | Lịch sử nhà nước và pháp luật |
| 8   | Đình Thị Phương | Hoa    | TS   | Tiếng Anh, tiếng Anh pháp lý  |
| 9   | Phan Thị        | Luyện  | PGS  | Xã hội học                    |
| 10  | Phạm Hồng       | Hạnh   | TS   | Công pháp quốc tế             |
| 11  | Trần Thúy       | Hằng   | TS   | Tư pháp quốc tế               |
| 12  | Nguyễn Quỳnh    | Anh    | TS   | Pháp luật ASEAN               |
| 13  | Vũ Ngọc         | Dương  | TS   | Pháp luật ASEAN               |
| 14  | Nguyễn Thu      | Thủy   | TS   | Tư pháp quốc tế               |



| <b>Stt</b> | <b>Họ</b>        | <b>Tên</b> | <b>Học hàm/ học vị</b> | <b>Lĩnh vực chuyên sâu</b>    |
|------------|------------------|------------|------------------------|-------------------------------|
| 15         | Lê Thị Bích      | Thủy       | TS                     | Tư pháp quốc tế               |
| 16         | Hà Thanh         | Hòa        | TS                     | Tư pháp quốc tế               |
| 17         | Nguyễn Công      | Khanh      | TS                     | Tư pháp quốc tế               |
| 18         | Nguyễn Thị Anh   | Thơ        | TS                     | Thương mại quốc tế            |
| 19         | Đỗ Quý           | Hoàng      | TS                     | Công pháp quốc tế             |
| 20         | Bùi Thị Ngọc     | Lan        | TS                     | Pháp luật ASEAN               |
| 21         | Trần Thị         | Liên       | TS                     | Luật tố tụng hình sự          |
| 22         | Phí Thị Thanh    | Tuyền      | TS                     | Lý luận nhà nước và pháp luật |
| 23         | Trần Hồng        | Nhung      | TS                     | Lịch sử nhà nước và pháp luật |
| 24         | Hoàng Ly         | Anh        | TS                     | Công pháp quốc tế             |
| 25         | Lê Thị Anh       | Đào        | PGS.TS                 | Công pháp quốc tế             |
| 26         | Mạc Thị Hoài     | Thương     | TS                     | Công pháp quốc tế             |
| 27         | Nguyễn Thị Hồng  | Yến        | PGS.TS                 | Công pháp quốc tế             |
| 28         | Bùi Thị          | Thu        | TS                     | Tư pháp quốc tế               |
| 29         | Hà Việt          | Hưng       | TS                     | Tư pháp quốc tế               |
| 30         | Vũ Văn           | Tuấn       | PGS.TS                 | Tiếng Anh, tiếng Anh pháp lý  |
| 31         | Ngô Văn          | Nhân       | TS                     | Triết học                     |
| 32         | Mai Thị          | Mai        | TS                     | Luật hiến pháp                |
| 33         | Đào Ngọc         | Tuấn       | TS                     | Triết học                     |
| 34         | Trịnh Thị Phương | Oanh       | TS                     | Hồ Chí Minh học               |
| 35         | Trương Thị Thúy  | Bình       | TS                     | Kinh tế quốc tế               |
| 36         | Hà Thị           | Út         | TS                     | Luật hành chính               |
| 37         | Phạm Vĩnh        | Hà         | TS                     | Lý luận nhà nước và pháp luật |
| 38         | Nguyễn Thị Quang | Đức        | TS                     | Luật hành chính               |
| 39         | Đậu Công         | Hiệp       | TS                     | Luật hiến pháp                |

### 3.2. Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính

| Stt | Họ           | Tên   | Học hàm/ học vị                                 | Lĩnh vực chuyên sâu |
|-----|--------------|-------|---|---------------------|
| 1   | Nguyễn Văn   | Quang | PGS.TS<br>Giảng viên phụ<br>trách ngành đào tạo | Luật hành chính     |
| 2   | Tô Văn       | Hòa   | PGS.TS  | Luật hiến pháp      |
| 3   | Thái Vĩnh    | Thắng | GS.TS   | Luật hiến pháp      |
| 4   | Nguyễn Ngọc  | Bích  | TS  | Luật hành chính     |
| 5   | Bùi Thị      | Đào   | PGS.TS  | Luật hành chính     |
| 6   | Trần Thị     | Hiền  | TS  | Luật hành chính     |
| 7   | Nguyễn Mạnh  | Hùng  | TS  | Luật hành chính     |
| 8   | Phan Thị Lan | Hương | PGS.TS  | Luật hành chính     |
| 9   | Trần Kim     | Liễu  | TS  | Luật hành chính     |
| 10  | Tạ Quang     | Ngọc  | TS  | Luật hành chính     |
| 11  | Thái Thị Thu | Trang | TS  | Luật hiến pháp      |
| 12  | Nguyễn Thị   | Thùy  | TS  | Luật hành chính     |
| 13  | Cao Kim      | Oanh  | TS  | Luật hành chính     |
| 14  | Ngô Linh     | Ngọc  | TS  | Luật hành chính     |

### 3.3. Ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự

| Stt | Họ             | Tên   | Học hàm/ học vị                                  | Lĩnh vực chuyên sâu    |
|-----|----------------|-------|--|------------------------|
| 1   | Trần Anh       | Tuấn  | PGS. TS<br>Giảng viên phụ<br>trách ngành đào tạo | Luật tố tụng dân sự    |
| 2   | Bùi Đăng       | Hiếu  | PGS.TS   | Luật dân sự            |
| 3   | Nguyễn Văn     | Hội   | TS   | Luật dân sự            |
| 4   | Vương Thanh    | Thúy  | TS   | Luật dân sự            |
| 5   | Phạm Văn       | Tuyết | PGS. TS  | Luật dân sự            |
| 6   | Vũ Thị Hải     | Yến   | PGS.TS   | Luật dân sự, luật SHTT |
| 7   | Nguyễn Triều   | Dương | TS   | Luật tố tụng dân sự    |
| 8   | Nguyễn Thị Thu | Hà    | PGS.TS   | Luật tố tụng dân sự    |
| 9   | Bùi Thị        | Huyền | PGS.TS   | Luật tố tụng dân sự    |



| Stt | Họ               | Tên   | Học hàm/ học vị | Lĩnh vực chuyên sâu    |
|-----|------------------|-------|-----------------|------------------------|
| 10  | Trần Phương      | Thảo  | TS              | Luật tố tụng dân sự    |
| 11  | Nguyễn Văn       | Cừ    | PGS. TS         | Luật hôn nhân gia đình |
| 12  | Bùi Minh         | Hồng  | TS              | Luật hôn nhân gia đình |
| 13  | Ngô Thị          | Hường | PGS.TS          | Luật hôn nhân gia đình |
| 14  | Nguyễn Thị       | Lan   | PGS.TS          | Luật hôn nhân gia đình |
| 15  | Bùi Thị          | Mừng  | TS              | Luật hôn nhân gia đình |
| 16  | Lê Thị           | Giang | TS              | Luật dân sự            |
| 17  | Hoàng Thị        | Loan  | TS              | Luật dân sự            |
| 18  | Trần Ngọc        | Hiệp  | TS              | Luật dân sự            |
| 19  | Nguyễn Hoàng     | Long  | TS              | Luật dân sự            |
| 20  | Nguyễn Phan Diệu | Linh  | TS              | Luật sở hữu trí tuệ    |
| 21  | Chu Thị Lam      | Giang | TS              | Luật dân sự            |
| 22  | Đặng Thị Hồng    | Tuyền | TS              | Luật dân sự            |

### 3.4. Ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự

| Stt | Họ            | Tên    | Học hàm/ học vị                                  | Lĩnh vực chuyên sâu  |
|-----|---------------|--------|--|----------------------|
| 1   | Cao Thị       | Oanh   | PGS. TS<br>Giảng viên phụ<br>trách ngành đào tạo | Luật hình sự         |
| 2   | Nguyễn Tuyết  | Mai    | TS   | Luật hình sự         |
| 3   | Đỗ Thị        | Phượng | PGS. TS  | Luật tố tụng hình sự |
| 4   | Đào Lê        | Thu    | TS   | Luật hình sự         |
| 5   | Mai Thanh     | Hiếu   | TS   | Luật tố tụng hình sự |
| 6   | Nguyễn Kim    | Chi    | TS   | Luật hình sự         |
| 7   | Trần Thị Thu  | Hiền   | TS   | Luật tố tụng hình sự |
| 8   | Nguyễn Hải    | Ninh   | TS   | Luật tố tụng hình sự |
| 9   | Đặng Thanh    | Nga    | PGS. TS  | Tâm lý học tội phạm  |
| 10  | Phạm Thị Như  | Quỳnh  | TS   | Luật hình sự         |
| 11  | Lê Thị Diễm   | Hằng   | TS   | Luật hình sự         |
| 12  | Mai Thị Thanh | Nhung  | TS   | Luật hình sự         |

|    |                   |      |    |              |
|----|-------------------|------|----|--------------|
| 13 | Nguyễn Việt Khánh | Hòa  | TS | Luật hình sự |
| 14 | Lưu Hải           | Yên  | TS | Luật hình sự |
| 15 | Đỗ Thị Ánh        | Hồng | TS | Luật hình sự |

### 3.5. Ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm

| Stt | Họ               | Tên   | Học hàm/ học vị                                  | Lĩnh vực chuyên sâu |
|-----|------------------|-------|--|---------------------|
| 1   | Nguyễn Văn       | Hương | PGS. TS<br>Giảng viên phụ trách<br>ngành đào tạo | Luật hình sự        |
| 2   | Nguyễn Thị Thanh | Nga   | TS   | Tâm lý học          |
| 3   | Lưu Hoài         | Bảo   | TS   | Tội phạm học &PNTP  |
| 4   | Nguyễn Đắc       | Tuân  | TS   | Tâm lý học tội phạm |
| 5   | Đặng Thị         | Vân   | PGS.TS   | Tâm lý học          |

### 3.6. Ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật

| Stt | Họ          | Tên   | Học hàm/ học vị                                | Lĩnh vực chuyên sâu              |
|-----|-------------|-------|--|----------------------------------|
| 1   | Nguyễn Minh | Đoan  | GS.TS<br>Giảng viên phụ trách<br>ngành đào tạo | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật |
| 2   | Nguyễn Văn  | Năm   | TS   | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật |
| 3   | Bùi Xuân    | Phái  | TS   | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật |
| 4   | Đoàn Thị Tố | Uyên  | TS   | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật |
| 5   | Trần Thị    | Quyên | TS   | Lý luận nhà nước và<br>pháp luật |

### 3.7. Ngành Luật kinh tế

| Stt | Họ             | Tên   | Học hàm/ học vị                                 | Lĩnh vực chuyên sâu |
|-----|----------------|-------|---|---------------------|
| 1   | Nguyễn Quang   | Tuyến | PGS.TS<br>Giảng viên phụ trách<br>ngành đào tạo | Luật đất đai        |
| 2   | Đoàn Trung     | Kiên  | TS  | Luật thương mại     |
| 3   | Vũ Thị Lan     | Anh   | PGS.TS  | Luật thương mại     |
| 4   | Nguyễn Thị Vân | Anh   | PGS.TS  | Luật thương mại     |
| 5   | Trần Thị Bảo   | Ánh   | TS  | Luật thương mại     |



| <b>Stt</b> | <b>Họ</b>        | <b>Tên</b> | <b>Học hàm/ học vị</b> | <b>Lĩnh vực chuyên sâu</b> |
|------------|------------------|------------|------------------------|----------------------------|
| 6          | Nguyễn Thị       | Dung       | TS                     | Luật thương mại            |
| 7          | Nguyễn Thị       | Yến        | TS                     | Luật thương mại            |
| 8          | Đỗ Ngân          | Bình       | TS                     | Luật lao động              |
| 9          | Nguyễn Hữu       | Chí        | PGS.TS                 | Luật lao động              |
| 10         | Đỗ Thị           | Dung       | TS                     | Luật lao động              |
| 11         | Trần Thị Thúy    | Lâm        | PGS.TS                 | Luật lao động              |
| 12         | Nguyễn Hiền      | Phương     | PGS.TS                 | Luật lao động              |
| 13         | Trần Quang       | Huy        | TS                     | Luật đất đai               |
| 14         | Nguyễn Thị       | Nga        | PGS.TS                 | Luật đất đai               |
| 15         | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung      | TS                     | Luật đất đai               |
| 16         | Phạm Thu         | Thùy       | TS                     | Luật đất đai               |
| 17         | Vũ Văn           | Cương      | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 18         | Trần Vũ          | Hải        | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 19         | Nguyễn Minh      | Hằng       | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 20         | Phạm Thị Giang   | Thu        | PGS.TS                 | Luật tài chính ngân hàng   |
| 21         | Nguyễn Văn       | Tuyến      | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 22         | Vũ Thị Duyên     | Thùy       | PGS.TS                 | Luật môi trường            |
| 23         | Nguyễn Thị Thanh | Tú         | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 24         | Lê Văn           | Đức        | TS                     | Luật lao động              |
| 25         | Phạm Phương      | Thảo       | TS                     | Luật Thương mại            |
| 26         | Nguyễn Như       | Chính      | TS                     | Luật Thương mại            |
| 27         | Đặng Kim         | Phương     | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 28         | Nguyễn Ngọc      | Anh        | TS                     | Luật Thương mại            |
| 29         | Nguyễn Thị       | Hương      | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 30         | Nguyễn Ngọc      | Quyên      | TS                     | Luật Thương mại            |
| 31         | Đỗ Xuân          | Trọng      | TS                     | Luật đất đai               |
| 32         | Đoàn Xuân        | Trường     | TS                     | Luật lao động              |
| 33         | Nguyễn Ngọc      | Yến        | TS                     | Luật tài chính ngân hàng   |
| 34         | Phạm Quý         | Đạt        | TS                     | Luật kinh tế               |
| 35         | Trần Quỳnh       | Anh        | TS                     | Thương mại                 |

| Stt | Họ                | Tên    | Học hàm/ học vị | Lĩnh vực chuyên sâu |
|-----|-------------------|--------|-----------------|---------------------|
| 36  | Hà Thị Hoa        | Phượng | TS              | Luật lao động       |
| 37  | Hồ Thị            | Duyên  | TS              | Luật thương mại     |
| 38  | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | TS              | Tài chính ngân hàng |
| 39  | Nguyễn Hải        | Yến    | TS              | Tài chính ngân hàng |
| 40  | Lê Thị Ngọc       | Mai    | TS              | Luật đất đai        |

### 3.8. Ngành Luật quốc tế

| Stt | Họ            | Tên   | Học hàm/ học vị                                 | Lĩnh vực chuyên sâu |
|-----|---------------|-------|---|---------------------|
| 1   | Nguyễn Bá     | Bình  | PGS.TS<br>Giảng viên phụ<br>trách ngành đào tạo | Luật TMQT, TPQT     |
| 2   | Chu Mạnh      | Hùng  | TS  | Công pháp quốc tế   |
| 3   | Nguyễn Toàn   | Thắng | TS  | Công pháp quốc tế   |
| 4   | Vũ Thị Phương | Lan   | TS  | Tư pháp quốc tế     |
| 5   | Nguyễn Thái   | Mai   | TS  | Tư pháp quốc tế     |
| 6   | Trần Minh     | Ngọc  | TS  | Tư pháp quốc tế     |